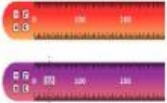




文具

wén jù

Copy the pinyin of each item.

1		shū baō		11		diàn nǎo	
2		shū		12		píng bǎn	
3		běn zi		13		Kè běn	
4		qiān bǐ		14		liàn xí cè	
5		cǎi sè bǐ		15		jiào shī	
6		zhǐ		16		zhuō zi	
7		xiàng pí cā		17		yǐ zi	
8		jiǎn dāo		18		Lǐ	
9		chǐ		19		shàng	
10		wán jù		20		Xià	